



LIÊN HỘI CÀ PHÊ BUÔN MA THUỘT
CÔNG VĂN ĐẾN
Số: 56... ngày 11/1/2018.

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VÀ CẬP NHẬT CỦA TỔ CHỨC UTZ TẠI VIỆT NAM 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2018

I. Giới thiệu

UTZ là một chương trình chứng nhận và nhãn hiệu cho canh tác bền vững trên toàn cầu, đưa ra các tiêu chuẩn về sản xuất và kinh doanh sản phẩm nông nghiệp bền vững, có trách nhiệm về kinh tế, xã hội và môi trường trong sản xuất Cà phê, Cacao và Chè mà các thương hiệu và người tiêu dùng mong đợi.

Chương trình UTZ được bắt đầu chứng nhận tại Việt Nam từ năm 2002. Hiện nay, UTZ đang chứng nhận cho 3 loại cây trồng tại Việt Nam là Cà phê Cacao và Chè.

Hoạt động của Văn phòng UTZ tại Việt Nam là hướng dẫn cho các đơn vị thành viên thực hiện chương trình UTZ, hỗ trợ thông tin thương mại trong việc giao dịch với các khách hàng mua bán hàng được chứng nhận UTZ. Các công việc hướng dẫn và hỗ trợ như là Tập huấn, Hội thảo, Tư vấn thực hiện và cung cấp thông tin khách hàng trong nước và trên thế giới, điều này được thể hiện đầy đủ trên cổng thông tin của mỗi thành viên.

Các đơn vị thành viên là các đơn vị đã đăng ký tham gia chương trình UTZ, bao gồm các Nhà sản xuất, Kho hàng, Nhà thương mại, Nhà chế biến, Nhà rang xay, Nhà máy làm ra sản phẩm bán thành phẩm và sản phẩm tiêu dùng cuối cùng. Mỗi đơn vị là mỗi mắt xích trong chuỗi cung ứng của sản phẩm và có thể truy nguyên được nguồn gốc sản phẩm mình đang sở hữu. Chương trình UTZ giúp cho người nông dân, người lao động và gia đình họ thông tin và kiến thức về canh tác có hiệu quả, mang đến lợi nhuận cao, bên cạnh đó còn bảo vệ tốt môi trường, quan tâm đến sức khỏe và cuộc sống người lao động. Thông qua chương trình UTZ các đơn vị thành viên có được uy tín tốt hơn cũng như khả năng cạnh tranh trong giao dịch thương mại.

Hiện nay, UTZ tại Việt Nam cũng đang kết hợp với các đối tác trong và ngoài nước (ERIPT, NIAPP, IPSARD, CDC, TTC, Eleaf, Water Watch, Nelen & Schuurmans, AKVO, ICCO, NSO) triển khai dự án GREENCoffee (Dịch vụ thông tin cho quản lý trang trại Cà phê bền vững) tại 4 tỉnh Tây Nguyên (Đắk Lắk, Đắk Nông, Gia Lai, Lâm Đồng). Dự án đã bắt đầu từ tháng 10/2016 và sẽ kết thúc vào năm 2019.

Tháng 1 năm 2018 Tổ chức chứng nhận UTZ văn phòng chính tại Hà Lan đã chính thức hợp nhất với Rainforest Alliance, cũng là một tổ chức chứng nhận bền vững toàn cầu để mang lại giá trị lớn hơn, để thực hiện hơn cho các thành viên tham gia trên toàn thế giới. Hiện nay chúng tôi đã và đang trong giai đoạn hợp nhất hai tổ chức. Tên chính thức sau này sẽ là “**Rainforest Alliance**”. Quá trình chuẩn bị cho sự hợp nhất này sẽ kéo dài đến hết năm 2019, năm 2020 là năm bắt đầu chuyển đổi để các thành viên của 2 tổ chức UTZ và Rainforest Alliance áp dụng bộ tiêu chuẩn Rainforest Alliance mới.

Văn phòng UTZ tại Việt Nam đã và đang trong tiến trình chuyển đổi lại giấy phép với tên gọi mới là **Văn phòng Rainforest Alliance tại Việt Nam**. Trụ sở vẫn tiếp tục được đóng tại thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk. Rất mong được sự hỗ trợ của chính quyền địa phương và các bên liên quan để chương trình vẫn tiếp tục hoạt động như trước đây.



II. Tình hình phát triển chứng nhận và các hoạt động đã triển khai

1. Số liệu chứng nhận:

Các đơn vị tham gia chương trình UTZ được đánh giá và được cấp chứng nhận hàng năm bởi các đơn vị đánh giá độc lập mà UTZ đã ủy quyền, tính đến thời điểm 30/06/2018 đã có:

- Đối với Cà phê có 21 Nhà máy chế biến xuất khẩu và 6 nhà rang xay và 49 đơn vị sản xuất được chứng nhận với 34,886 nông hộ tham gia, diện tích 50,685.64 ha và sản lượng 185,428.68 tấn, đứng thứ 2 trên toàn thế giới sau Brazil (chi tiết ở phụ lục 1).
- Đối với Ca cao có 4 đơn vị được chứng nhận sản xuất sản phẩm tiêu dùng, 8 đơn vị được cấp phép tham gia mua bán, 4 đơn vị là nhà sản xuất được chứng nhận với 592 nông hộ tham gia 587.80 ha và sản lượng 805.86 tấn hạt (chi tiết ở phụ lục 2).
- Đối với Chè có 1 đơn vị sản xuất và chế biến với 23 nông hộ tham gia diện tích 12.11 ha và sản lượng 29 tấn chè thành phẩm (chi tiết ở phụ lục 3).

2. Các hoạt động và cập nhật thông tin trong 6 tháng đầu năm 2018:

2.1. Họp UTZ châu Á tại Ấn Độ từ ngày 05 – 09/02/2018.

2.2. Tham gia khóa tập huấn nghiệp vụ đánh giá UTZ tại Indonesia từ ngày 03 – 04/05/2018.

2.3. Thăm và làm việc với các công ty thành viên của UTZ.

- 8 Công ty thành viên Cà phê: Công ty TNHH Comercial Exportadora Việt Nam, Công ty TNHH Thương phẩm Atlantic Việt Nam (ACOM), Công ty TNHH Louis Dreyfus Commodities Việt Nam, Công ty TNHH Olam - Lâm Đồng, Công ty TNHH Mercafe Việt Nam, Công ty Cổ phần XNK Cà phê Đà Lạt, Công ty TNHH MTV Cà phê Thăng Lợi, Công ty cà phê Đak Man.

- 2 Công ty thành viên Cacao: Công ty sản xuất nông sản Hoàng Phát, Công ty Công ty TNHH Thương phẩm Atlantic Việt Nam (ACOM).

2.4. Hội thảo phát triển tiêu chuẩn Rainforest Alliance mới tại thành phố Buôn Ma Thuột, Đak Lak ngày 25/05/2018

2.5. Thăm và làm việc với Trung tâm Phát triển Cộng đồng (CDC) và tổ chức chứng nhận VSCB Việt Nam ngày 31/05/2018.

2.6. Tập huấn chương trình UTZ cho 8 công ty cà phê thành viên:

- Công ty Cà phê 15, Công ty Trọng Tín, R&T Trading Limit, Công ty TNHH Mercafe Việt Nam, Hải Phương Nam (Coex), Công ty cổ phần Intimex Bảo Lộc, Công ty TNHH Vĩnh Hiệp, Công ty TNHH Louis Dreyfus Việt Nam.

2.7. Tập huấn chương trình UTZ cho sinh viên tốt nghiệp khoa Nông Lâm – Trường Đại Học Tây Nguyên.

2.8. Hỗ trợ giải quyết các sai sót về Truy nguyên sản phẩm trong giao dịch bán hàng trên hệ thống UTZ hàng ngày của các công ty thành viên.

2.9. Kết hợp với Trung Tâm Phát Triển Cộng Đồng (CDC) tổ chức các lớp tập huấn chương trình Green Coffee cho 5000 nông hộ thuộc 10 Công ty cà phê.



2.10. Tham gia các hội thảo, hội nghị liên quan đến sản xuất nông nghiệp bền vững do nhà nước tổ chức, cũng như các đối tác liên quan trong và ngoài nước tại Việt Nam.

2.11. Xu thế thị trường của sản phẩm chứng nhận UTZ năm nay tăng mạnh, trong 6 tháng đầu năm số lượng hàng bán có thưởng bằng 180% so với cùng kỳ năm trước.

III. Những lợi ích UTZ mang lại cho các đơn vị thành viên Nhà sản xuất

1. Lợi ích về Kinh tế:

- Tiết kiệm chi phí vật tư đầu vào cho nông dân trồng Cà phê do được tập huấn nâng cao kiến thức về các biện pháp canh tác tốt
- Cân đúng trọng lượng
- Đo đúng độ ẩm
- Cải thiện chất lượng và an toàn thực phẩm
- Tăng năng suất
- Tiền thưởng được khách hàng trả thêm

2. Lợi ích về xã hội:

- Liên kết tổ chức được nông dân
- Xây dựng ổn định vùng nguyên liệu cho các nhà thương mại
- Bảo vệ quyền lợi và sức khỏe cho người lao động
- Thay đổi tập quán canh tác tốt hơn

3. Lợi ích về Môi trường:

- Không sử dụng thuốc cấm
- Xử lý rác thải và chất thải có trách nhiệm
- Bảo vệ rừng và trồng thêm cây xanh
- Bảo vệ và tiết kiệm nguồn nước, bảo vệ độ phì đất trong canh tác hàng ngày

4. Các giá trị mang lại khác:

- Nông dân tham gia chương trình UTZ đối với Cà phê, Ca cao, Chè được đào tạo về kỹ thuật canh tác, quản lý vườn cây, sản phẩm, vệ sinh an toàn lao động và bảo vệ môi trường.
- Ý thức bảo vệ môi trường và bảo vệ sức khỏe tốt hơn, cụ thể là trong khu vực sản xuất luôn sạch sẽ, gọn gàng, không vứt rác thải bừa bãi, bảo vệ nguồn nước và sử dụng bảo hộ lao động.
- Không phơi Cà phê trên sân đất, thu hái chín, chất lượng được gia tăng.
- Dễ dàng thương lượng trong việc mua bán sản phẩm, giá cả cạnh tranh hơn và lợi thế nghiêng về người nông dân nhiều hơn.

IV. Những thuận lợi và khó khăn thách thức

1. Thuận lợi



- Xu thế thị trường hiện nay đang nghiêng về các sản phẩm có chứng nhận, người tiêu dùng quan tâm nhiều hơn về chất lượng, an toàn thực phẩm và truy nguyên được nguồn gốc.
- Có sự ủng hộ, quan tâm của nhà nước và chính quyền các cấp, người nông dân sẵn sàng tham gia khi có chương trình triển khai.
- Các thương hiệu mạnh, các nhà chế biến sản phẩm tiêu dùng trên thế giới đang dần xích lại với người nông dân hơn, nhằm hạn chế các trung gian đặc biệt các nhà đầu cơ có tiềm lực kinh tế mạnh trên thế giới mà hiện nay họ đang thao túng thị trường.
- Nhiều đơn vị rang xay Cà phê đang chuyển hướng sang chế biến Cà phê nguyên chất, đồng thời người tiêu dùng cũng đã nhận thức được nguy cơ của Cà phê pha tẩm không rõ nguồn gốc. Các đơn vị chức năng của nhà nước đã và đang đẩy mạnh kiểm tra, phạt nặng hoặc loại bỏ các cơ sở sản xuất Cà phê không đảm bảo chất lượng và mất an toàn vệ sinh thực phẩm. Đây là tín hiệu đáng mừng cho tiêu thụ Cà phê nội địa, làm tăng giá trị gia tăng cho chuỗi giá trị Cà phê tại Việt Nam.
- Đối với Cacao hiện nay đang có một số doanh nghiệp trong và ngoài nước đầu tư có quy mô. Đầu ra Cacao hạt có chứng nhận đang được các doanh nghiệp thu mua hầu như hoàn toàn. Bên cạnh đó các nhà thương mại tham gia nhiều hơn, giá cả đang có sự cạnh tranh mạnh mẽ giữa các đơn vị tham gia UTZ và không UTZ dẫn đến giá nội địa cao hơn giá xuất khẩu rất nhiều.
- Đối với Chè hiện nay đã có các giống có năng suất và chất lượng đang được phổ biến rộng rãi, người trồng có nhiều sự lựa chọn trong việc tạo ra các sản phẩm để đưa ra thị trường. Nông dân trồng Chè đã biết áp dụng các tiến bộ kỹ thuật, về giống, thiết kế nương Chè chống xói mòn, mật độ trồng, thu hái đảm bảo thời gian cách ly.

2. Khó khăn thách thức

2.1. Đối với Cà phê

- Đối với Cà phê hiện nay giá cả đang có chiều hướng giảm (< 36.000đ/kg, ngày 30/06/2018), người trồng Cà phê đang phải đối mặt với khó khăn về kinh tế, trong lúc nhiều vườn Cà phê già cỗi cũng cần phải đưa vào tái canh.
- Việc áp dụng chương trình UTZ cho sản xuất Cà phê phụ thuộc phần lớn vào các doanh nghiệp. Trong khi các doanh nghiệp chủ yếu quan tâm về đầu ra, mà thị trường đầu ra hiện nay lượng bán có thưởng chưa đến 30% so với chứng nhận đầu vào bên cạnh đó để duy trì chứng nhận UTZ họ phải bỏ ra một khoản kinh phí để tổ chức và vận hành, mua lại Cà phê của nông hộ tham gia với việc cộng thêm giá thưởng.
- Các đơn vị rang xay trong nước chưa thực sự mặn mà tham gia vì yêu cầu khắt khe về hàm lượng Cà phê trong sản phẩm và truy nguyên của chương trình làm cho giá thành tăng lên, trong khi Cà phê thông thường vẫn phổ biến rộng rãi trên thị trường và thậm chí có lợi nhuận cao hơn.

2.2. Đối với Cacao

- Sâu bệnh nhiều, đặc biệt là bệnh thối trái do nấm *phytophthora palmivora* và bọ xít muỗi (*helopeltis* sp) chích hút trên quả và chồi non gây khó khăn chăm sóc cho người trồng trong việc phòng trị.



- Khả năng cạnh tranh chưa vượt trội so với một số cây trồng khác do năng suất không cao và hiệu quả kinh tế chưa vượt trội. Những vùng có tiềm năng phát triển mạnh như ở các tỉnh Tây Nguyên thì Cacao chưa thể cạnh tranh được với các cây trồng khác như Cà phê, Hồ tiêu,, các tỉnh Đông Nam Bộ và Tây Nam Bộ thì có Mít, Bưởi Da Xanh,
- Sản lượng cả nước thấp (dưới 7.000 tấn hạt/năm) dẫn đến các nhà thương mại từ nước ngoài e ngại đầu tư vào Việt Nam, chưa tạo động lực mạnh trong việc phát triển Cacao.
- Thị trường cạnh tranh phức tạp, một số doanh nghiệp mua Cacao không UTZ cố tình đẩy giá lên cao vượt giá thị trường thế giới, với mục đích giành sự kiểm soát thị trường về phần mình. Tình trạng này đang lặp lại của thị trường Cà phê của những năm trước đây và kết cục là các doanh nghiệp nội địa không đủ vốn để cầm cự, dẫn đến thua lỗ và phá sản.

2.3. Đối với Chè

- Hiện nay, Chè xuất khẩu vẫn chủ yếu xuất sang thị trường dễ tính, sản phẩm Chè Việt Nam vẫn được khách hàng thế giới biết đến với giá rẻ và chất lượng xuất khẩu trung bình, chưa nhiều sản phẩm đạt tiêu chuẩn xuất khẩu vào thị trường yêu cầu chất lượng cao như EU, Mỹ, ..., chưa tạo được thương hiệu cho Chè Việt Nam trên thị trường thế giới.
- Sản xuất và chế biến Chè khó kiểm soát chất lượng. Trong khi yêu cầu ngày càng cao của các nước tiêu thụ, cạnh tranh gay gắt trong xuất khẩu Chè với các nước khác trên thế giới.

Tp. Buôn Ma Thuột, ngày 09 tháng 07 năm 2018

Đại diện UTZ Việt Nam



Nguyễn Văn Thiết

Nơi nhận:

- | | | |
|----------------------------------|---------------------------------------|--------------------------|
| - Cục Trồng Trọt Bộ NN&PTNT | - Trung Tâm Phục Vụ Đối Ngoại Đà Nẵng | - UBND tỉnh Tiền Giang |
| - Cục Trồng Trọt Phía Nam | - UBND tỉnh Lâm Đồng | - Sở NN&PTNT Tiền Giang |
| - TT Khuyến Nông Quốc Gia | - Sở NN&PTNT Lâm Đồng | - Sở KH&CN Tiền Giang |
| - Hiệp hội Cà phê Cacao Việt Nam | - UBND tỉnh Đak Nông | - UBND tỉnh Bến Tre |
| - Ban Chỉ Đạo Tây Nguyên | - Sở NN&PTNT Đak Nông | - Sở NN&PTNT Bến Tre |
| - UBND tỉnh Daklak | - UBND tỉnh Gia Lai | - Trung Tâm KN Bến Tre |
| - Sở NN&PTNT Daklak | - Sở NN&PTNT Gia Lai | - UBND tỉnh Vĩnh Long |
| - TT Khuyến Nông tỉnh Daklak | - UBND tỉnh Kon Tum | - Sở NN&PTNT Vĩnh Long |
| - Sở KH&ĐT Daklak | - Sở NN&PTNT Kon Tum | - UBND tỉnh Sơn La |
| - Sở Ngoại Vụ Daklak | - UBND tỉnh Quảng Trị | - Sở NN&PTNT Sơn La |
| - Sở Công Thương Daklak | - Sở NN&PTNT Quảng Trị | - UBND tỉnh Điện Biên |
| - Sở KH&CN Daklak | - UBND tỉnh Bình Phước | - Sở NN&PTNT Điện Biên |
| - Hiệp hội Cà phê Buôn Ma Thuột | - Sở NN&PTNT Bình Phước | - UBND tỉnh Thái Nguyên |
| - Viện Nghiên cứu WASI | - UBND tỉnh Đồng Nai | - Sở NN&PTNT Thái Nguyên |
| - Trung Tâm PT Cộng Đồng (CDC) | - Sở NN&PTNT Đồng Nai | - UBND tỉnh Phú Thọ |
| - PA 61 Công An tỉnh Daklak | - UBND tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu | - Sở NN&PTNT Phú Thọ |
| - PA 81 Công An tỉnh Daklak | - Sở NN&PTNT Bà Rịa Vũng Tàu | - UBND tỉnh Yên Bái |
| | | - Sở NN&PTNT Yên Bái |

-----o0o-----



Phụ lục 1: Số liệu Chứng nhận Cà phê đến thời điểm 30 tháng 06 năm 2018

TT	TÊN ĐƠN VỊ	NÔNG HỘ	DIỆN TÍCH (Ha)	SẢN LƯỢNG (Tấn nhân)
TỈNH ĐẮK LẮK				
1	Công ty TNHH Dak Man Việt Nam	Chứng nhận nhà máy chế biến xuất khẩu		
2	Công ty TNHH MTV Cà phê Phước An	Chứng nhận nhà máy chế biến xuất khẩu		
3	Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Pok	Chứng nhận nhà máy chế biến xuất khẩu		
4	Công ty TNHH Cà phê Ngon	Chứng nhận nhà máy rang xay		
5	Công ty TNHH Olam Đắk Lắk	Chứng nhận nhà máy chế biến xuất khẩu		
6	Công ty TNHH Simexco Đắk Lắk	Chứng nhận nhà máy chế biến xuất khẩu		
7	Công ty TNHH Nedcoffee Việt Nam	Chứng nhận nhà máy chế biến xuất khẩu		
8	Tập đoàn Phúc Sinh (Phuc Sinh Dak Lak Joint Stock Company)	Chứng nhận nhà máy chế biến xuất khẩu		
9	Công ty ARO-Coffee	Chứng nhận nhà máy rang xay		
10	Công ty TNHH Dak Man Việt Nam	540	800.30	3,614.30
11	Công ty Cổ phần Thương mại Quang Minh	579	716.50	2,805.02
12	Công ty Cổ phần Cà phê Phước An	1,306	1,418.00	4,580.00
13	Công ty Cà phê Buôn Hồ	497	353.21	1,011.00
14	Công ty TNHH MTV Cà phê 720	52	27.60	60.00
15	Công ty TNHH MTV Cà phê Việt Đức	554	439.14	1,356.00
16	Công ty TNHH Simexco Đắk Lắk	1,127	1,432.00	6,131.57
17	Tập đoàn Phúc Sinh	897	950.50	3,361.85
18	Công ty TNHH Olam - Đắk Lắk	557	929.00	6,208.00
19	Công ty TNHH MTV Cà phê Thăng Lợi	1,119	1,148.54	5,220.60
20	Tập đoàn Tín Nghĩa	826	1,543.92	5,674.14
21	Công ty TNHH Thương mại XNK Tân An Tú I	200	306.60	1,183.80
22	Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Pok	474	380.07	725.00
23	Công ty Cà phê Drao	255	231.00	400.00
24	Công ty TNHH MTV Cà phê 49	85	118.31	400.00
25	Công ty TNHH MTV SX Nông nghiệp Thảo Nguyên	370	614.62	2,268.70
26	Công ty TNHH Louis Dreyfus Commodities Việt Nam - C/N BMT	1,084	2,191.20	7,544.80
27	Công ty TNHH MTV Cà phê 15	900	793.00	2,351.40
28	Intimex Buôn Ma Thuột	781	1,174.00	4,165.55



Phụ lục 1: Số liệu Chứng nhận Cà phê đến thời điểm 30 tháng 06 năm 2018

TT	TÊN ĐƠN VỊ	NÔNG HỘ	DIỆN TÍCH (Ha)	SẢN LƯỢNG (Tấn nhân)
29	HTX Minh Toàn Lợi	81	100.80	433.40
CỘNG ĐẮK LẮK		12,284	15,668.31	59,495.13
TỈNH LÂM ĐỒNG				
1	Công ty TNHH Olam Lâm Đồng	Chứng nhận nhà máy chế biến xuất khẩu		
2	Công ty Acom Việt Nam	Chứng nhận nhà máy chế biến xuất khẩu		
3	Công ty Cổ phần XNK Cà phê Đà Lạt	Chứng nhận nhà máy chế biến xuất khẩu		
4	Công ty TNHH Louis Dreyfus Việt Nam	Chứng nhận nhà máy chế biến xuất khẩu		
5	Công ty TNHH Olam - Lâm Đồng	360	975.20	3,559.52
6	Công ty TNHH Hồ Phương	408	509.00	1,832.76
7	Công ty TNHH Như Tùng	477	1,074.00	4,858.22
8	Công ty Cổ phần Mascopex - Lâm Đồng	131	305.00	938.00
9	Công ty TNHH Mercafe Việt Nam	259	646.80	1,785.26
10	Công ty TNHH Thương phẩm Atlantic Việt Nam (ACOM)	799	1,981.60	6,827.82
11	Công ty TNHH Comercial Exportadora Việt Nam	167	441.10	1,976.16
12	Công ty TNHH Louis Dreyfus Commodities Việt Nam – Di Linh	2,491	4,277.30	14,983.86
13	Công ty TNHH Louis Dreyfus - Ta Nung	373	651.90	1,349.00
14	Công ty TNHH Cà phê Hân Vinh	173	456.10	1,777.40
15	Công ty Cổ phần Intimex Bảo Lộc	2,143	4,329.00	16,778.00
CỘNG LÂM ĐỒNG		7,781	15,647.00	56,665.99
TỈNH ĐẮK NÔNG				
1	Công ty TNHH Louis Dreyfus Việt Nam	Chứng nhận nhà máy chế biến xuất khẩu		
2	Công ty Cổ phần Intimex Đăk Nông	Chứng nhận nhà máy chế biến xuất khẩu		
3	Công ty Cổ phần Intimex Mỹ Phước	735	1,371.22	6,778.58
4	Công ty TNHH Volcafe Việt Nam	98	244.2	793.3
5	Công ty TNHH Thương mại XNK Tân An Tú I	124	129.40	1,146.20
CỘNG ĐẮK NÔNG		957	1,907.82	8,718.08
TỈNH GIA LAI				
1	Công ty TNHH Louis Dreyfus Việt Nam	Chứng nhận nhà máy chế biến xuất khẩu		
2	Công ty Cà phê Iasao 2	364	353.00	1,000.00



Phụ lục 1: Số liệu Chứng nhận Cà phê đến thời điểm 30 tháng 06 năm 2018

TT	TÊN ĐƠN VỊ	NÔNG HỘ	DIỆN TÍCH (Ha)	SẢN LƯỢNG (Tấn nhân)
3	Công ty Cà phê 706	718	722.64	1,000.00
4	Công ty TNHH Neumann Gruppe Việt Nam	893	1,037.40	3,464.20
5	Công ty TNHH Tín Thành Đạt	925	2,231.42	11,152.97
6	Công ty Cổ phần Mascopex	1,028	1,690.05	9,391.34
7	Công ty TNHH XNK Hoa Trang Gia Lai	307	571.80	8,964.77
8	Công ty TNHH Nedcoffee Việt Nam	451	837.60	3,432.40
9	Công ty Cà phê Đak Đoa	360	333.44	1,289.00
10	Công ty Cà phê Iasao 1	355	378.86	765.24
11	Công ty TNHH Vĩnh Hiệp	89	575.20	2,342.50
CỘNG GIA LAI		5,608	8,931.41	43,622.42
TỈNH KONTUM				
1	Công ty Cà phê Đak Uy	385	363.49	1,241.00
2	Công ty TNHH MTV Cà phê 731	251	278.00	1,000.00
CỘNG KON TUM		636	641.49	2,241.00
TỈNH SON LA				
1	Công ty TNHH SX & TM Cát Quế	6,595	5,419.83	8,381.93
2	Doanh nghiệp tư nhân Cà phê Minh Tiến	463	1,056.65	1,770.18
CỘNG SON LA		7,057	6,476.48	10,152.11
TỈNH ĐIỆN BIÊN				
1	Doanh nghiệp tư nhân Cà phê Minh Tiến	282	355.33	548.48
LÀO				
1	Công ty TNHH Cát Quế Lào	282	1,057.80	2,080.50
TỈNH ĐỒNG NAI				
1	Công ty TNHH Neumann Gruppe Việt Nam	Chứng nhận nhà máy chế biến xuất khẩu		
2	Công ty TNHH Pacorini Việt Nam	Chứng nhận nhà máy chế biến xuất khẩu		
3	Công ty TNHH Mercafe Việt Nam	Chứng nhận nhà máy chế biến xuất khẩu		
4	Công ty TNHH Volcafe Việt Nam	Chứng nhận nhà máy chế biến xuất khẩu		
5	Công ty TNHH Cafeco Việt Nam	Chứng nhận nhà máy chế biến xuất khẩu		
6	Công ty TNHH Hiang Kie	Chứng nhận nhà máy chế biến xuất khẩu, rang xay		
7	Công ty TNHH Vinacof	Chứng nhận nhà máy chế biến xuất khẩu		



Phụ lục 1: Số liệu Chứng nhận Cà phê đến thời điểm 30 tháng 06 năm 2018

TT	TÊN ĐƠN VỊ	NÔNG HỘ	DIỆN TÍCH (Ha)	SẢN LƯỢNG (Tấn nhân)
8	Công ty TNHH Katoen Natie Việt Nam	Chứng nhận nhà máy chế biến xuất khẩu		
9	Công ty TNHH Touton Việt Nam	Chứng nhận nhà máy chế biến xuất khẩu		
10	Tập đoàn Tín Nghĩa	Chứng nhận nhà máy chế biến xuất khẩu, rang xay		
TỈNH BÌNH DƯƠNG				
1	Công ty Cổ phần Intimex Mỹ Phước	Chứng nhận nhà máy chế biến xuất khẩu		
2	Tập đoàn Phúc Sinh	Chứng nhận nhà máy chế biến xuất khẩu, rang xay		
3	Công ty TNHH Louis Dreyfus Việt Nam	Chứng nhận nhà máy chế biến xuất khẩu		
TP. HỒ CHÍ MINH				
1	Công ty TNHH Cà phê Cư Bao	Chứng nhận nhà máy rang xay		
TỈNH LONG AN				
1	Công ty TNHH Cà phê Outspan Việt Nam	Chứng nhận nhà máy rang xay		
TỔNG CỘNG		34,886	50,685.64	185,428.68
<ul style="list-style-type: none"> ▪ Chứng nhận Nhà máy chế biến xuất khẩu : 22 đơn vị ▪ Chứng nhận Nhà máy rang xay : 6 đơn vị ▪ Chứng nhận Nhà sản xuất : 49 đơn vị Nông hộ : 34,886 hộ Diện tích : 50,685.64 ha Sản lượng : 185,428.68 tấn nhân 				

Phụ lục 2: Số liệu Chứng nhận Cacao đến thời điểm 30 tháng 06 năm 2018

TT	TÊN ĐƠN VỊ	NÔNG HỘ	DIỆN TÍCH (Ha)	SẢN LƯỢNG (Tấn hạt)
TỈNH ĐẮK LẮK				
1	Công ty TNHH ACOM Việt Nam	Thương mại và chế biến Cacao hạt xuất khẩu		
2	Công ty TNHH Giải Pháp Công Nghệ Bến Thành	Thương mại và chế biến Cacao hạt xuất khẩu		
3	Công ty TNHH SX Nông nghiệp Hoàng Phát	113	122.30	193.71
4	Công ty TNHH SX Nông nghiệp Phú An	121	126.40	234.17
TỈNH ĐẮK NÔNG				
5	Công ty Cà phê Đức Lập	173	162.3	95.90



Phụ lục 2: Số liệu Chứng nhận Cacao đến thời điểm 30 tháng 06 năm 2018

TT	TÊN ĐƠN VỊ	NÔNG HỘ	DIỆN TÍCH (Ha)	SẢN LƯỢNG (Tấn hạt)
TỈNH BÀ RỊA VŨNG TÀU				
6	Công ty TNHH Dobra Asia	Thương mại và Chế biến sản phẩm tiêu dùng		
TỈNH ĐỒNG NAI				
7	Công ty TNHH Cacao Trọng Đức	Thương mại và Chế biến sản phẩm tiêu dùng		
8	Công ty TNHH Cacao Trọng Đức	185	176.80	282.08
TỈNH BẾN TRE				
9	Công ty TNHH ACOM Việt Nam	Thương mại và chế biến Cacao hạt xuất khẩu		
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH				
10	Tập đoàn Asia Chemical	Nhà thương mại		
TỈNH LONG AN				
11	Công ty TNHH An Khải	Nhà thương mại		
TỈNH BÌNH DƯƠNG				
12	Friesland Campina Việt Nam	Thương mại và Chế biến sản phẩm tiêu dùng		
TỈNH HÀ NAM				
13	Friesland Campina Hà Nam	Thương mại và Chế biến sản phẩm tiêu dùng		
TỔNG CỘNG		592	587.80	805.86
<ul style="list-style-type: none"> ▪ Chứng nhận nhà máy chế biến xuất khẩu Cacao hạt : 1 đơn vị ▪ Chứng nhận chế biến Socola & sản phẩm tiêu dùng : 4 đơn vị ▪ Tham gia thương mại : 8 đơn vị ▪ Chứng nhận Nhà sản xuất : 4 đơn vị <p style="margin-left: 40px;"> Tổng số nông hộ tham gia : 592 hộ Tổng diện tích : 587.80 ha Tổng sản lượng : 805.86 tấn hạt </p>				

Phụ lục 3: Số liệu Chứng nhận Chè đến thời điểm 30 tháng 06 năm 2018

TT	Tên đơn vị được chứng nhận	Nông hộ	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)
TỈNH THÁI NGUYÊN				
1	Hợp Tác Xã Chè Tân Hương	23	12.11	29.00



Phụ lục 2: Số liệu Chứng nhận Cacao đến thời điểm 30 tháng 06 năm 2018

TT	TÊN ĐƠN VỊ	NÔNG HỘ	DIỆN TÍCH (Ha)	SẢN LƯỢNG (Tấn hạt)
TỈNH BÀ RỊA VŨNG TÀU				
6	Công ty TNHH Dobra Asia	Thương mại và Chế biến sản phẩm tiêu dùng		
TỈNH ĐỒNG NAI				
7	Công ty TNHH Cacao Trọng Đức	Thương mại và Chế biến sản phẩm tiêu dùng		
8	Công ty TNHH Cacao Trọng Đức	185	176.80	282.08
TỈNH BẾN TRE				
9	Công ty TNHH ACOM Việt Nam	Thương mại và chế biến Cacao hạt xuất khẩu		
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH				
10	Tập đoàn Asia Chemical	Nhà thương mại		
TỈNH LONG AN				
11	Công ty TNHH An Khải	Nhà thương mại		
TỈNH BÌNH DƯƠNG				
12	Friesland Campina Việt Nam	Thương mại và Chế biến sản phẩm tiêu dùng		
TỈNH HÀ NAM				
13	Friesland Campina Hà Nam	Thương mại và Chế biến sản phẩm tiêu dùng		
TỔNG CỘNG		592	587.80	805.86
<ul style="list-style-type: none"> ▪ Chứng nhận nhà máy chế biến xuất khẩu Cacao hạt : 1 đơn vị ▪ Chứng nhận chế biến Socola & sản phẩm tiêu dùng : 4 đơn vị ▪ Tham gia thương mại : 8 đơn vị ▪ Chứng nhận Nhà sản xuất : 4 đơn vị <li style="padding-left: 40px;"><i>Tổng số nông hộ tham gia</i> : 592 hộ <li style="padding-left: 40px;"><i>Tổng diện tích</i> : 587.80 ha <li style="padding-left: 40px;"><i>Tổng sản lượng</i> : 805.86 tấn hạt 				

Phụ lục 3: Số liệu Chứng nhận Chè đến thời điểm 30 tháng 06 năm 2018

TT	Tên đơn vị được chứng nhận	Nông hộ	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)
TỈNH THÁI NGUYÊN				
1	Hợp Tác Xã Chè Tân Hương	23	12.11	29.00

